

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ D
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 157/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 26-8-2022
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ D, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thu Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thu Vân

Ông Nguyễn Văn Nông

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Duy Long – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vương – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 456/2022/TLST-HNGĐ ngày 18/7/2022 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 189/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 108/2022/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị T, sinh năm 1989; thường trú: Số A, khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Su, F, sinh năm 1990, quốc tịch: Trung Quốc; thường trú: Số A thôn B, C, Trung Quốc; tạm trú: Số A, khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/7/2022; đơn tường trình ngày 05/7/2022, bản tự khai ngày 19/7/2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị T và ông Su F tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2019, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Trung Quốc theo Giấy chứng nhận kết hôn số J3500524-2019-000040 do Cục dân chính huyện A, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc cấp ngày 21/10/2019, sau đó ghi chú kết hôn tại Việt Nam theo

Trích lục ghi chú kết hôn số 13/TLGCKH do Ủy ban nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/5/2022. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại Trung Quốc được khoảng 06 tháng thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, nguyên nhân là do sự khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa, bất đồng về quan điểm sống. Từ tháng 3/2020, bà T bỏ về Việt Nam sinh sống cho đến nay và không quay trở lại Trung Quốc nữa. Ngày 30/3/2022, ông Su F có sang Việt Nam thăm bà T nhưng do vợ chồng không cùng tiếng nói chung nên lại tiếp tục cãi nhau. Hiện tại bà T xác định không còn tình cảm với ông Su F nên bà T có đơn khởi kiện ông Su F, yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn ông Su F. Ngoài ra, bà T cung cấp thông tin địa chỉ tạm trú của ông Su F tại Việt Nam là ông Su F đang đăng ký tạm trú tại nhà mẹ ruột của bà T số A, khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có con chung nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có kết hợp với Công an khu vực phường C và người phiên dịch đến tại địa chỉ tạm trú của ông Su F tại Việt Nam – số A, khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương để tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông Su F và giải thích quy định của pháp luật tố tụng dân sự, pháp luật hôn nhân và gia đình cho ông Su F biết thông qua người phiên dịch, đồng thời cho ông Su F xem đơn khởi kiện ly hôn của bà T, thông báo thụ lý vụ án của Tòa án (đã được dịch thuật sang tiếng Trung Quốc), ông Su F đã hiểu nhưng từ chối ký vào biên bản giao nhận.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, việc tiến hành tố tụng đã đảm bảo tuân thủ pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn có yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Bà T hiện tại không còn tình cảm với ông Su F và cả hai đã sống ly thân, do đó, mục đích hôn nhân giữa bà T và ông Su F không đạt được nên cần phải giải quyết cho bà T ly hôn với ông Su F.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Bùi Thị T khởi kiện tranh chấp ly hôn đối với ông Su F. Ông Su F có địa chỉ tạm trú tại số A, khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Căn cứ các Điều: 28, 35, 39, 123, 127 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Ông Su F đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử vắng mặt bà T và ông Su F theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị T và ông Su F tự nguyện sống chung với nhau và đăng ký kết hôn tại Trung Quốc theo Giấy chứng nhận kết hôn số J3500524-2019-000040 do Cục dân chính huyện A, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc cấp ngày 21/10/2019, sau đó được ghi chú kết hôn tại Việt Nam theo Trích lục ghi chú kết hôn số 13/TLGCKH, ngày 06/5/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương là hôn nhân hợp pháp. Quá trình sống chung, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau nguyên nhân là do sự khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa, bất đồng về quan điểm sống. Từ tháng 3/2020, bà T bỏ về Việt Nam sinh sống cho đến nay và không quay trở lại Trung Quốc. Ông Su F có sang Việt Nam thăm bà T nhưng vợ chồng vẫn không hòa hợp, không thể hàn gắn tình cảm. Bà T xác định không còn tình cảm với ông Su F nữa và có nguyện vọng được ly hôn ông Su F. Về phía ông Su F, mặc dù ông Su F đã nghe Tòa án giải thích (thông qua người phiên dịch) các quy định của pháp luật Việt Nam về tố tụng dân sự, hôn nhân gia đình và nội dung vụ án, cũng như xem trực tiếp đơn khởi kiện, thông báo thụ lý vụ án của Tòa án (đã được dịch thuật sang tiếng Trung Quốc), ông Su F hiểu nhưng vẫn không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà T và từ chối nhận văn bản tố tụng của Tòa án. Xét thấy, tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng: *“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. 2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”*. Bà T xác định không còn tình cảm với ông Su F và hiện tại cả hai sống ly thân nhau từ tháng 3/2020 đến nay. Do đó, mục đích hôn nhân giữa bà T và ông Su F không đạt được nên cần phải giải quyết cho bà T và ông Su F ly hôn theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà T là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có con chung. Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp pháp luật.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều: 28, 37, 39, 147, 227, 228, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều: 19, 51, 56, 123, 127 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T đối với ông Su F về việc tranh chấp ly hôn.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị T được ly hôn ông Su F.

- Về con chung, tài sản chung, nghĩa vụ chung: Bà T không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân, được trừ vào 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004089, ngày 14/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Bà Bùi Thị T và ông Su F được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố D;
- Chi cục THADS thành phố D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đào Thị Thu Vân

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Vân

Nguyễn Văn Nông

Đào Thị Thu Vân